

ẢNH HƯỞNG CỦA KHUNG QUYẾT ĐỊNH TUÂN THỦ THUẾ ĐẾN CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THUẾ: TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

ĐẶNG ANH TUẤN

Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
anhantuancpa@gmail.com

DOIs: <https://doi.org/10.46242/jstiuh.v66i06.4990>

Tóm tắt. Quản lý thuế tại mỗi quốc gia không phải là nhiệm vụ dễ dàng bởi vì người nộp thuế luôn có xu hướng giảm hoặc trốn thuế để tối đa hoá thu nhập hoặc giảm thiểu sự mất mát được cảm nhận. Nghiên cứu nhằm tìm hiểu ảnh hưởng khung quyết định tuân thủ thuế của người nộp thuế (khung quyết định thuế) và ý thức về thuế của người nộp thuế (ý thức thuế) đến chất lượng báo cáo quyết toán thuế (chất lượng BCQT), kế thừa từ khuôn mẫu lý thuyết tuân thủ thuế đối với chủ doanh nghiệp của Kamleitner & cộng sự (2012). Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 204 doanh nghiệp và 82 công chức thuế tại 34 Cục thuế và Chi cục Thuế. Phân tích cấu trúc tuyến tính SEM được sử dụng để phân tích dữ liệu và kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu đề xuất. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nhân tố khung quyết định thuế và ý thức thuế có ảnh hưởng cùng chiều và đáng kể đến chất lượng BCQT. Tuy nhiên, phát hiện thú vị trong nghiên cứu này là chất lượng BCQT đảm bảo hay không phụ thuộc vào khung quyết định thuế của người nộp thuế ngay cả khi người nộp thuế có ý thức chấp hành nghĩa vụ về thuế.

Từ khoá: Tuân thủ thuế, ý thức thuế, kế toán tinh thần, khung tôn thất.

1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TUÂN THỦ THUẾ

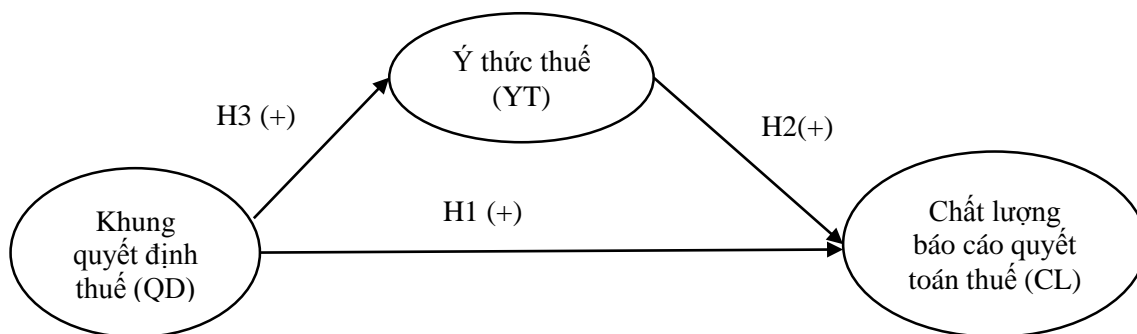
Có khá nhiều định nghĩa khác nhau về tuân thủ thuế. Hiểu một cách đơn giản, tuân thủ thuế là chấp hành đúng và đầy đủ quy định thuế (James & Alley, 2002); sẵn sàng nộp thuế cho dù bắt buộc hay tự nguyện (Kirchler, 2007). Không chấp hành quy định thuế dẫn tới giảm số thuế đáng ra phải nộp còn được coi là hành vi trốn thuế, trong khi đó, chấp hành đúng và đầy đủ quy định thuế nhưng số thuế thực nộp ít hơn số thuế phải nộp theo nghĩa vụ được xem là tránh thuế. Mặc dù vậy có hai trường phái lý thuyết thường được sử dụng để giải thích và nghiên cứu về hành vi tuân thủ thuế. Trường phái thứ nhất tiếp cận tuân thủ thuế là sự tự nguyện (mục đích tự thân của người nộp thuế), coi việc nộp thuế như là quyền lợi thay vì trách nhiệm, điển hình như Jackson và Milliron (1986), James và Alley (1999) và Kirchler (2007). Mức độ tuân thủ thuế tự nguyện càng phổ biến thì xã hội càng phát triển do giảm được gánh nặng quản lý thuế, tăng phúc lợi xã hội, mang lại sự sung túc, thịnh vượng cho người dân, trường hợp các quốc gia Bắc Âu. Trường phái thứ hai, tiêu biểu là Allingham & Sandmo (1972) và Kirchler (2007) thực hiện nghĩa vụ thuế là bổn phận của người nộp thuế. Vì vậy theo quan điểm này người nộp thuế phải tuân thủ pháp luật thuế đầy đủ. Tuân thủ thuế bắt buộc quy định người nộp thuế phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo luật định bao gồm kê khai đầy đủ và đúng hạn số thuế phải nộp, nộp thuế đúng hạn theo các quy định pháp luật và quyết định tòa án. OECD (2004) đã định nghĩa “tuân thủ thuế là phạm vi mà đối tượng nộp thuế phải hoàn thành ba nghĩa vụ thuế cơ bản của mình là kê khai, báo cáo và nộp thuế.”. Theo đó, cơ quan thuế yêu cầu người nộp thuế chấp hành đầy đủ và đúng quy định như đăng ký, kê khai, tính thuế, nộp thuế và báo cáo thuế. Bất kỳ vi phạm nào trong các khâu này đều dẫn đến sự không tuân thủ thuế ở các mức độ khác nhau. Như vậy, tuân thủ thuế là một khái niệm bao hàm cả ý nghĩa pháp lý và thực tế.

Khác với tuân thủ thuế bắt buộc, tuân thủ thuế tự nguyện được hiểu là việc người nộp thuế cảm thấy sẵn sàng kê khai thông tin thuế một cách chính xác, nộp tờ khai đúng thời điểm và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế theo quy định mà ngay cả khi không có chế tài hoặc mức chế tài xử lý vi phạm thấp. James & Alley (2002) cho rằng người nộp thuế thể hiện sự tuân thủ thuế tự nguyện thông qua hợp tác, kê khai thu nhập chịu thuế một cách chính xác, thanh toán số thuế phải nộp đúng thời hạn mà không phụ thuộc vào sự đôn đốc, nhắc nhở của cơ quan quản lý thuế hoặc không cần sự cưỡng chế từ cơ quan quản lý thuế. Tuy nhiên tuân thủ thuế tự nguyện phụ thuộc nhiều hơn vào ý thức và tinh thần của người nộp thuế. Ý thức và tinh thần thuế của người nộp thuế phụ thuộc nhiều vào quy mô và trình độ phát triển kinh tế, môi trường văn hoá và cảm nhận về sự công bằng và được tôn trọng của người nộp thuế tại từng quốc gia.

Các nghiên cứu thực nghiệm giải thích hành vi hoặc động cơ tuân thủ thuế chủ yếu dựa trên lý thuyết về kinh tế hoặc tâm lý học (Kirchler & cộng sự, 2014). Để đo lường tuân thủ thuế dưới góc độ kinh tế, các nhà nghiên cứu thường xác định khoảng cách giữa số thuế phải nộp và số thuế đã nộp. Theo cách tiếp cận hành vi một số lý thuyết và mô hình chủ yếu được sử dụng trong các nghiên cứu thực nghiệm gồm có (i) Lý thuyết công bằng, (ii) Lý thuyết hành vi có kế hoạch, (iii) Lý thuyết tâm lý học tài chính và (iv) Mô hình tuân thủ thuế của Fischer. Dựa trên lý thuyết công bằng Naeem & Gulzar (2021) cho rằng người nộp thuế sẽ tuân thủ thuế cao hơn nếu họ nhận thấy rằng luật và việc thực thi luật pháp là công bằng. Theo lý thuyết hành vi có kế hoạch, hành vi người nộp thuế phụ thuộc vào ý định của họ (Taing & Chang, 2021). Lý thuyết tâm lý học tài chính giải thích mối quan hệ bình đẳng giữa người nộp thuế và cơ quan thuế sẽ quyết định hành vi tuân thủ thuế (Torgler & cộng sự, 2008). Mô hình tuân thủ thuế của Fischer chỉ ra các đặc điểm nhân khẩu học, cơ hội không tuân thủ thuế, thái độ và nhận thức, hệ thống thuế và cấu trúc thuế ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế (Chan & cộng sự, 2000).

2. MÔ HÌNH VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Tiếp cận dưới góc độ lý thuyết hành vi với đối tượng nghiên cứu là các DNNVV nhằm bổ sung các kết quả thực nghiệm trong các nghiên cứu này ở Việt Nam. Nghiên cứu này kế thừa mô hình nghiên cứu của Kamleitner & cộng sự (2012) nhằm đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố tới kết quả tuân thủ thuế thông qua biến phụ thuộc là chất lượng BCQT.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Khung quyết định thuế

Nghiên cứu dựa trên “lý thuyết triển vọng” của Kahneman & Tversky (1979) đã chứng minh rằng với mỗi người, cảm xúc do mất mát thường lớn hơn so với cảm giác vui mừng khi có một khoản tổn thất hoặc lợi ích có giá trị tương đương. Tương tự, cùng chịu tổn thất như nhau nhưng cảm nhận về sự mất mát do giảm lợi ích sẽ thấp hơn so với tổn thất. Do đó, cá nhân thường đưa ra quyết định dựa trên kỳ vọng nhận được lợi ích thay vì nhận thức về tổn thất. Theo lý thuyết xác suất thống kê, giả định rằng xác suất xảy ra rủi ro đã được tiên liệu, Trường hợp, các bất lợi đã xảy ra thì xác suất có lợi (tỷ lệ xác suất không rủi ro) xảy ra có khả năng cao hơn. Khi đó, cá nhân sẽ cảm nhận được khả năng nhận được lợi ích cao hơn so với trường hợp các bất lợi xảy ra sau. Ví dụ, mặc dù cùng một mức phạt do không tuân thủ thuế nhưng các DNNVV sẽ cảm nhận tổn thất lớn hơn, vì giá trị tiền phạt chiếm tỷ trọng cao hơn. Tuy nhiên, khi các DNNVV nhận thức được khả năng bị phát hiện thấp hơn do cơ quan thuế nhận thức rằng rủi ro vi phạm pháp luật về thuế của doanh nghiệp quy mô lớn cao hơn thì khả năng vi phạm thuế của các DNNVV cao hơn. Tương tự, đối với công ty, số thuế phải nộp sẽ được coi là chi phí được khấu trừ trong hoạt động kinh doanh. Nhà quản lý có thể nhận thức nghĩa vụ thuế là một khoản chi tiêu thông thường và xem nó là nghĩa vụ và trách nhiệm phải nộp của mình nhưng không có cảm giác mất mát như chủ các DNNVV. Do đó, mức độ cảm xúc của nhà quản lý công ty khi nộp thuế sẽ thấp hơn so với chủ các DNNVV. Mặt khác, đối với các DNNVV việc kê khai, nộp thuế gắn trực tiếp với các quyết định kinh doanh cũng như đời sống cá nhân của người nộp thuế. Vì vậy, khi nộp thuế, chủ DNNVV có cảm giác như phải lấy từ tiền túi cá nhân và cảm giác mất mát của chủ DNNVV sẽ lớn hơn. Do đó, việc nhận thức nghĩa vụ nộp thuế như là một khoản thiệt hại của các chủ DNNVV đại diện cho một nhánh trong khung quyết định thuế. Để giảm bớt thiệt hại được cảm nhận, Chủ DNNVV thường chấp nhận rủi ro cao hơn khi đưa ra các quyết định giảm bớt số thuế phải nộp (lựa

chọn có lợi) Kahneman & Tversky (1979). Dựa trên “Lý thuyết triển vọng”, chủ DNNVV sẽ lựa chọn quyết định mang đến cảm giác mất mát ít hơn và chấp nhận rủi ro cao hơn do đó xu hướng không tuân thủ thuế cao hơn. Lựa chọn trong trường hợp này là một nhánh trong khung quyết định thuế, được gọi là “khung tổn thất”.

Theo lý thuyết "kế toán tinh thần" của Thaler (1985, 1999) tiếp cận quá trình quản lý tài chính của một cá nhân để giải thích động cơ không tuân thủ thuế của họ. Theo lý thuyết này các quá trình nhận thức mà các cá nhân sử dụng để thiết lập, đánh giá và theo dõi hoạt động tài chính khác nhau tùy thuộc vào (i) cảm nhận và trải nghiệm của mỗi cá nhân khi đưa ra các quyết định chi tiêu và (ii) lựa chọn khoản mục cần chi tiêu dựa trên thu nhập và (iii) tần suất các khoản chi tiêu. Theo đó, tiền thuế đến hạn phải nộp được xem như một phần của khoản thu nhập và việc trả thuế được coi là giảm thu nhập (Brehm, 1966) trong khi nộp thuế ít mang lại mức độ thoải dung cho người nộp thuế. Trong một số trường hợp số thuế phải nộp không được coi là khoản mục chi tiêu bắt buộc của chủ DNVTN so với các khoản chi tiêu khác. Khảo sát các chủ DNNVV của Adams & Webley (2001) ở Vương quốc Anh và nghiên cứu mô phỏng kinh doanh của Webley (2004) đã ủng hộ giả định là nhiều chủ DNVTN coi mình là chủ sở hữu tiền thuế GTGT trong khi chỉ một số ít xem tiền thuế GTGT là số tiền giữ hộ. Lựa chọn của người nộp thuế trong trường hợp này là một nhánh của khung quyết định thuế dựa trên việc coi tiền thuế phải nộp mang đến sự hài lòng cho người nộp thuế, do đó, được gọi là “khung hài lòng”

Nhánh thứ ba trong khung quyết định thuế là việc người nộp thuế ra quyết định thuế dựa trên nhận thức về hậu quả của hành vi không tuân thủ thuế (Chang & cộng sự, 1987). Nhánh quyết định này dựa trên các cân nhắc về lợi ích- chi phí. Nghĩa là chủ DNVTN dựa trên những đánh giá về lợi ích đạt được từ việc không tuân thủ thuế và khả năng bị phát hiện so với trường hợp tuân thủ thuế. Ví dụ, Robben & cộng sự (1990) báo cáo của Sở Thuế vụ Hoa Kỳ năm 1988 chỉ ra rằng việc tuân thủ thuế tự nguyện thay đổi tùy thuộc vào việc hoàn thuế và quy mô của khoản hoàn thuế. Tương tự, nghiên cứu của Ahmed & Braithwaite (2005) chỉ ra rằng các DNNVV có yêu cầu hoàn thuế thì việc tuân thủ thuế được ghi nhận ở mức đáng kể (tỷ lệ tuân thủ thuế 95%), trong khi đó, những chủ DNNVV nợ thuế thì việc tuân thủ thuế ở mức thấp hơn (tỷ lệ tuân thủ thuế mức 70%). Người nộp thuế lựa chọn theo nhánh quyết định thuế này được gọi là “khung lợi ích”.

Như vậy, hành vi tuân thủ thuế của chủ DNVTN sẽ phụ thuộc vào (i) cảm nhận mất mát khi nộp thuế theo “lý thuyết triển vọng” của Kahneman & Tversky (1979), (ii) nhận thức về số thuế phải nộp theo lý thuyết “kế toán tinh thần” của Thaler (1985, 1999), nghĩa là, người nộp thuế sẽ chấp nhận rủi ro cao hơn để hạn chế tổn thất nhằm đảm bảo sự hài lòng đến từ việc chi tiêu cho các khoản mục “kế toán tinh thần” khác, nhất là đối với chủ DNVTN có kỳ vọng, niềm tin và kinh nghiệm thành công nhiều hơn và (iii) với những chủ DNVTN ít mạo hiểm, hành vi không tuân thủ thuế, theo Chang & cộng sự (1987) phụ thuộc vào phân tích chi phí - lợi ích cũng như cảm nhận về khả năng bị phát hiện hoặc công bằng.

Từ quan điểm trên cho thấy chủ DNNVV có cảm nhận nỗi đau mất mát cao hơn khi thực hiện nghĩa vụ thuế trong trường hợp gặp rủi ro (bị động) hoặc chủ động giảm nghĩa vụ thuế phải nộp khi có cơ hội để đạt được lợi ích cao hơn. Để giảm bớt nỗi đau mất mát hoặc bảo vệ túi tiền của mình chủ DNNVV sẽ lựa chọn hình thức kê khai, quyết toán thuế có lợi nhất. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng BCQT. Do đó, chúng tôi đề xuất giả thuyết nghiên cứu

H1: Khung quyết định thuế có ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng BCQT của DNNVV.

Ý thức thuế của người nộp thuế

Ý thức thuế không phải là khái niệm mới nhưng nhận được rất nhiều sự chú ý của giới học thuật khi tiến hành nghiên cứu về thuế. Theo Song & Arbrough (1978) ý thức thuế là niềm tin, tinh thần và suy nghĩ về trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế như là một trách nhiệm tự thân (cá nhân), là trách nhiệm cá nhân trong cộng đồng (xã hội), liên quan chặt chẽ với khía cạnh đạo đức (chuẩn mực). Tuy nhiên, phân biệt hoặc đo lường được ý thức thuế tách rời so với hành vi tuân thủ thuế khó đạt được trong thực tiễn nghiên cứu, bởi vì ý thức liên quan đến thái độ của người nộp thuế.

Một số nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm chỉ ra thái độ thuế của người nộp thuế ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế (góc độ cá nhân) (Torgler, 2006; Dell’Anno, 2009). Ví dụ, Dell’Anno (2009) cho rằng ý thức thuế của người nộp thuế còn phụ thuộc vào thái độ nội tại của họ đối với sự trung thực và kỳ thị xã hội. Ông nhận thấy rằng thái độ này bị ảnh hưởng bởi những người nộp thuế, nhận thức về quy mô trốn thuế, về hiệu quả của các nhà hoạch định chính sách trong việc quản lý nhà nước, bảo vệ lợi ích của công dân và đi đến kết luận rằng chính yếu tố đạo đức và danh tiếng có vai trò ngăn ngừa việc không tuân

thu thuế nhiều hơn các chế tài được quy định. Mức độ tuân thủ thuế cao chẳng qua là sự đánh đổi có đi có lại. Nếu thái độ đối với nghĩa vụ thuế ngày càng tệ thì hành vi trốn thuế sẽ ngày càng tăng. Thái độ về thuế thiếu tích cực, dẫn tới ý thức chấp hành nghĩa vụ thuế của người nộp thuế không cao, điều này vô hình chung thúc đẩy gia tăng hoạt động kinh tế ngầm (hoạt động kinh tế không chính thức). Hoạt động này không được công nhận do đó được coi là không tuân thủ thuế. Alm & cộng sự (2004) phát hiện ra rằng quy mô của hoạt động kinh tế không chính thức tỷ lệ nghịch với ý thức thuế và hành vi tuân thủ thuế.

Bên cạnh đó, một số học giả khác bổ sung thêm yếu tố “cảm xúc” cũng ảnh hưởng tới thái độ của người nộp thuế qua đó, gián tiếp ảnh hưởng tới ý thức của họ. Cảm xúc này được Olsen & cộng sự (2018) đề cập như là tình cảm mà người nộp thuế cảm nhận được từ năng lực thực thi của chính quyền và sự tin tưởng trong việc định hình sự tuân thủ thuế.

Từ kết quả nghiên cứu bên trên có thể nhận thấy, ý thức của người nộp thuế phụ thuộc vào thái độ, cảm xúc của người nộp thuế đối với nghĩa vụ thuế và cơ quan thuế. Ý thức thuế càng cao việc chấp hành nghĩa vụ thuế một cách tự nguyện càng lớn, góp phần kéo giảm quy mô của hoạt động kinh tế không chính thức. Qua đó, giảm thiểu chi phí tuân thủ thuế của người nộp thuế do hoạt động quản lý thuế của cơ quan nhà nước sẽ đơn giản và hiệu quả hơn.

H2: Ý thức thuế của người nộp thuế ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng BCQTT của DNNVV. Chất lượng báo cáo quyết toán thuế

Quyết toán thuế là hoạt động tính toán, kê khai và nộp thuế cho cơ quan thuế theo quy định của luật thuế. Cơ sở lập báo cáo quyết toán thuế chính là lợi nhuận kế toán trên BCTC và các quy định của luật thuế. Theo đó, chất lượng BCQTT phụ thuộc phần lớn vào chất lượng BCTC và người nộp thuế, nghĩa là dự định tuân thủ thuế của người nộp thuế. Theo đó, chất lượng BCQTT là hình thức biểu hiện bề ngoài của hành vi tuân thủ thuế. Nếu coi hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế là yếu tố đầu vào, thì lập báo cáo quyết toán thuế là quy trình và chất lượng BCQTT là đầu ra. Vì vậy, chất lượng BCQTT cao hay thấp phản ánh mức độ tuân thủ thuế của người nộp thuế. Việc đo lường chất lượng BCQTT cho biết mức độ tuân thủ thuế chính xác hơn so với đo lường trực tiếp mức độ tuân thủ thuế thông qua hành vi hay cảm nhận của người nộp thuế. Bởi vì như phân tích bên trên, từ nhận thức về chiến lược thuế của chủ DNNVV đến việc quyết định thực hiện còn phụ thuộc vào năng lực/khả năng của DNNVV trong việc kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế. Và chỉ khi chủ DNNVV quyết định kê khai, lập và nộp báo cáo quyết toán thuế đồng nghĩa với việc họ nhận thức rằng trách nhiệm pháp lý về thuế đã được xác lập, khi đó việc lập báo cáo quyết toán thuế có chất lượng hay không gắn kết mật thiết hơn với hành vi không tuân thủ thuế khi so sánh với cảm nhận của người nộp thuế chỉ tham gia một phần trong tiến trình chấp hành nghĩa vụ kế toán và thuế.

H3: Ý thức thuế làm yếu tố trung gian cho mối quan hệ giữa khung quyết định thuế và chất lượng BCQTT của các DNNVV.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Với mục tiêu nghiên cứu là cung cấp bằng chứng thực nghiệm để đo lường và đánh giá ảnh hưởng của khung quyết định thuế và ý thức thuế của người nộp thuế đến chất lượng BCQTT. Nghiên cứu tiếp cận định lượng thông qua phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM, sử dụng phần mềm SmartPLS 4.0.8.5. Mô hình nghiên cứu kế thừa một phần mô hình nghiên cứu của Kamleitner & cộng sự (2012). Mô hình nghiên cứu (Hình 1) bao gồm 3 nhân tố (khái niệm) là khung quyết định thuế, ý thức thuế (biến độc lập) và chất lượng BCQTT (biến phụ thuộc) đại diện cho hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế. Do mô hình của Kamleitner & cộng sự (2012) là mô hình lý thuyết do đó, nghiên cứu phát triển thang đo chất lượng BCQTT (CL) thông qua việc tổng hợp các hành vi khai sai thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn theo Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 bao gồm 10 thang đo. Thang đo nhân tố khung quyết định thuế (QD) gồm 7 thang đo và thang đo ý thức thuế (YT) gồm 10 thang đo được xây dựng từ kết quả các nghiên cứu trước liên quan. Để đánh giá sự phù hợp của thang đo trong bước nghiên cứu sơ bộ, tác giả tiến hành gửi bảng câu hỏi cho 3 chuyên gia để nhận được sự góp ý trước khi thiết kế bảng câu hỏi chính thức.

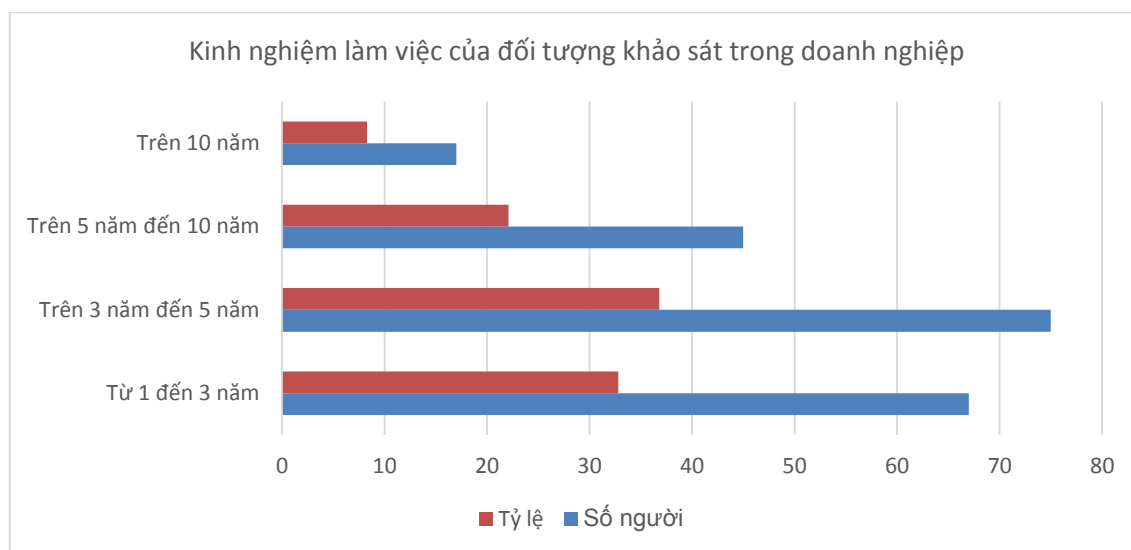
Để kiểm định độ tin cậy và giá trị thang đo, nghiên cứu tiến hành kiểm định hệ số Cronbach's Alpha với hệ số outer loadings trên phần mềm SmartPLS 4.0.8.5. Sau khi xác định được các thang đo đo lường đảm bảo độ tin cậy và có giá trị, nghiên cứu đánh giá mô hình đo lường kết quả và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để kiểm định sự phù hợp của mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập

thông qua gửi bảng khảo sát tới 300 kế toán và chủ các DNNVV là đối tượng nộp thuế và 100 phiếu khảo sát cho các nhân viên thuế. Không khảo sát các cá nhân nhà quản lý thuộc các công ty.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thống kê mô tả

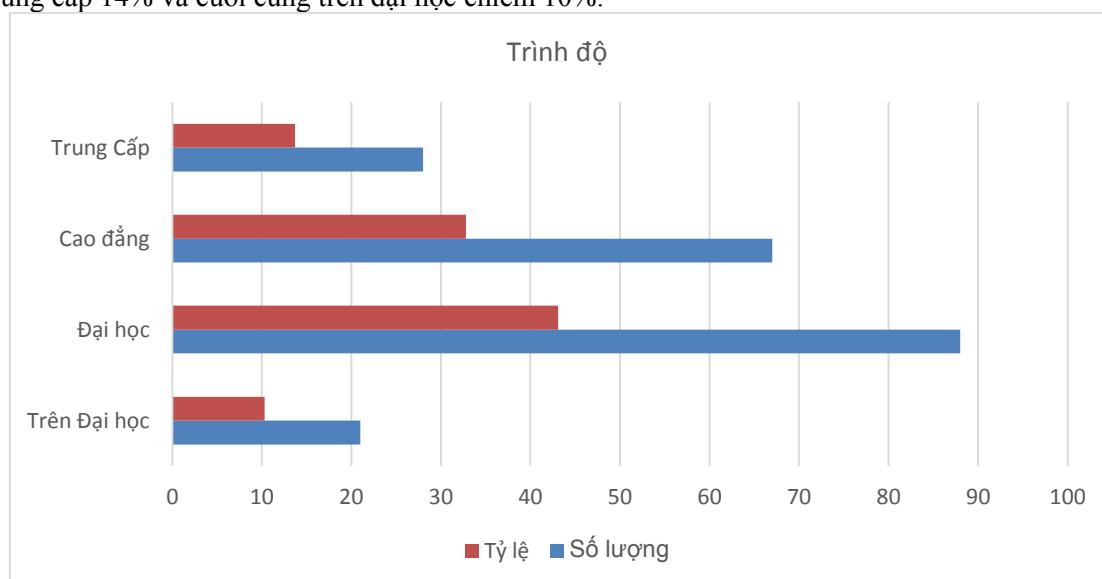
Phiếu khảo sát được gửi cho 400 đối tượng khảo sát thông qua bảng câu hỏi được thiết kế trên Google Doc và gửi trực tiếp. Số lượng phản hồi là 286 phiếu, tỷ lệ 71,5%. Trong đó, có 204 đối tượng khảo sát là các DNNVV và 82 đối tượng khảo sát là công chức các cơ quan thuế



Hình 2. Thống kê mô tả kinh nghiệm làm việc của đối tượng khảo sát thuộc doanh nghiệp

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu khảo sát của tác giả

Theo kết quả khảo sát Hình 2 trong số 204 phiếu khảo sát đối với DNNVV có 75 người có kinh nghiệm làm việc trên 3 năm đến 5 năm liên quan đến kế toán thuế (kê khai thuế, lập hồ sơ quyết toán thuế). Tiếp đến là 67 người có kinh nghiệm từ 1 đến 3 năm, 45 người có kinh nghiệm trên 5 năm đến 10 năm và 17 người trên 10 năm. Hình 3 mô tả trình độ học vấn của các đối tượng khảo sát đại học là 43%, cao đẳng 33%, trung cấp 14% và cuối cùng trên đại học chiếm 10%.



Hình 3. Thống kê mô tả trình độ của đối tượng khảo sát thuộc doanh nghiệp

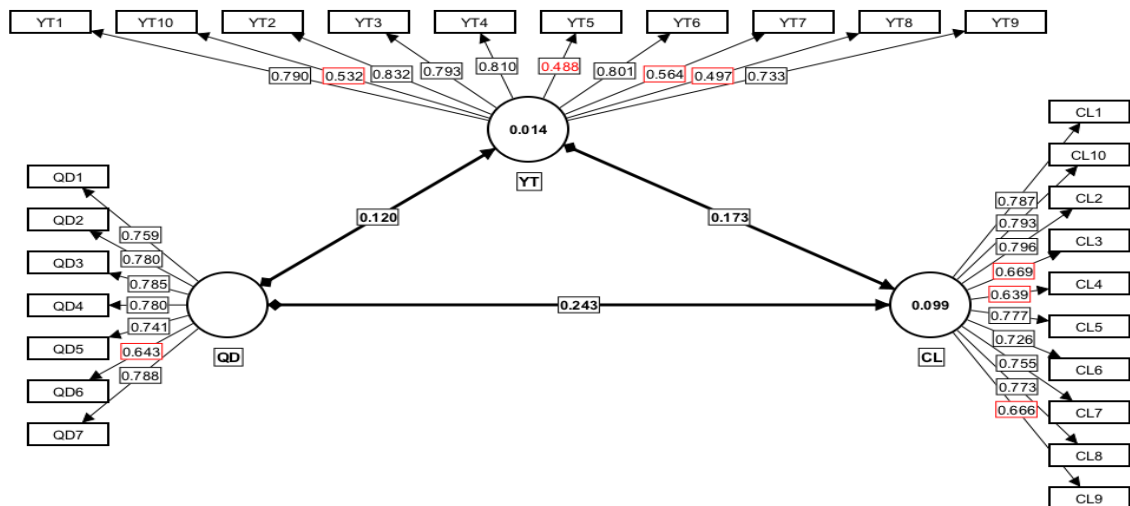
Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu khảo sát của tác giả

4.2. Kết quả nghiên cứu

4.2.1. Kiểm định mô hình đo lường

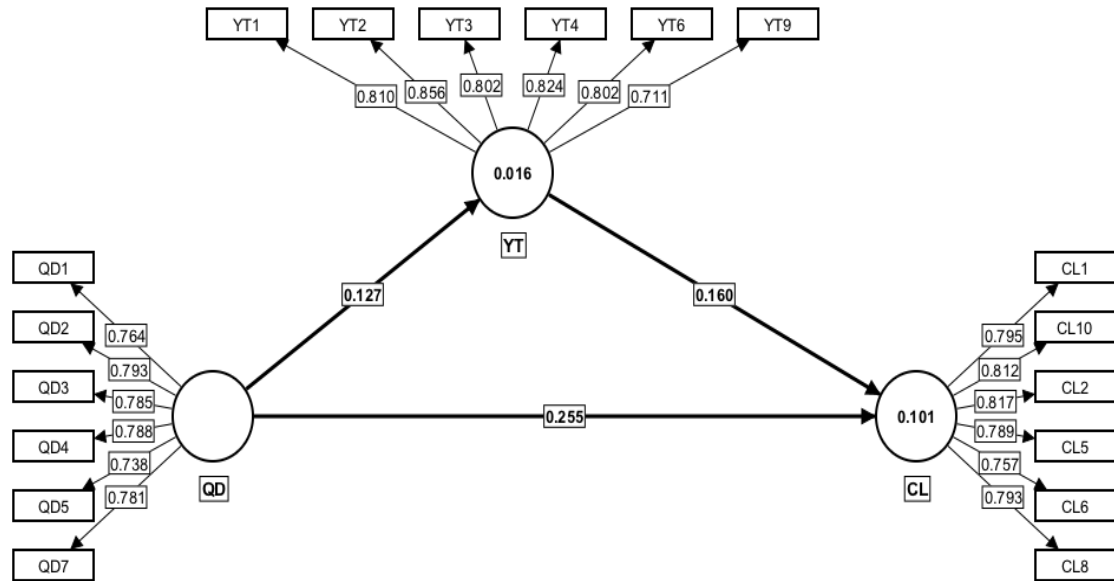
Mặc dù đề xuất mô hình nghiên cứu (Hình 1) gồm 3 nhân tố là khung quyết định thuế (QD), ý thức thuế (YT) ảnh hưởng đến chất lượng BCQTT (CL). Tuy nhiên, các biến đo lường các nhân tố này chưa đồng nhất giữa các nghiên cứu. Do đó, tác giả tiến hành kiểm định Cronbach's Alpha để đánh giá độ tin cậy của các câu hỏi khảo sát làm cơ sở đo lường các nhân tố. Hệ số của Cronbach's Alpha là một phép kiểm định thống kê về mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau, giúp loại đi những biến và thang đo không phù hợp. Theo Hoàng & Chu (2008), hệ số Cronbach's Alpha từ 0,8 trở lên gần 1 thì thang đo được đánh giá là tốt, từ 0,7 đến 0,8 là sử dụng được và từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đo lường là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu. Do đó, hệ số tương quan biến tổng (item-total correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại và Cronbach's Alpha từ 0,7 trở lên sẽ được sử dụng cho các bước nghiên cứu tiếp theo.

Độ tin cậy được đo lường thông qua hệ số Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp. Kết quả kiểm định mô hình đo lường Hình 2 cho thấy 8 thang đo gồm (i) thang đo QD6 thuộc nhân tố khung quyết định thuế; (ii) YT5, YT7, YT8 và YT10 thuộc nhân tố ý thức thuế và (iii) CL3, CL4, và CL9 thuộc nhân tố chất lượng BCQTT có outer loadings <0,7. Do đó, tác giả loại các thang đo có hệ số outer loadings của từng nhân tố <0,7 để loại trừ theo phương pháp từng bước (Hình 4). Sau khi loại 8 thang đo, AVE của các nhân tố đều tăng, tuy nhiên thang đo CL7 có hệ số outer loadings =0,688 <0,7. Do đó, sau khi cân nhắc thấy loại thang đo này giá trị phương sai trích (AVE) tăng lên.



Hình 4. Kiểm định mô hình đo lường (lần 1)
 Nguồn. Phân tích bằng SmartPLS 4.0.8.5

Như vậy, sau khi loại 9 thang đo không đảm bảo độ tin cậy, mô hình đo lường đề xuất gồm 3 nhân tố với 18 thang đo đều có outer loadings >0,7 (Hình 5).



Hình 5. Kiểm định mô hình đo lường (lần 2)
 Nguồn. Phân tích bằng SmartPLS 4.0.8.5

Để đánh giá sự phù hợp của mô hình đo lường, nghiên cứu đánh giá độ tin cậy tổng hợp (CR), giá trị hội tụ qua hệ số phương sai trích (AVE) và giá trị phân biệt bằng chỉ số HTMT. Bảng 1 cho thấy giá trị Cronbach’s alpha và độ tin cậy tổng hợp đều trên ngưỡng 0,7. Giá trị phương sai trích (AVE) cho mỗi cấu trúc đều lớn hơn 0,5, phù hợp về tính hội tụ của từng cấu trúc trong mô hình (Fornell & Larcker, 1981). Chỉ số HTMT nhỏ hơn 1 đáp ứng giá trị phân biệt theo Garson (2016). Kết quả trên cho thấy các thang đo được sử dụng trong mô hình nghiên cứu đề xuất đạt được độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Do đó, các thang đo tiếp tục được sử dụng để phân tích mô hình cấu trúc.

Bảng 1. Độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt

	CA	CR	AVE	CL	QD	YT
CL	0,883	0,911	0,630			
QD	0,868	0,900	0,601	0,306		
YT	0,890	0,915	0,643	0,199	0,135	

Nguồn. Tổng hợp từ kết quả phân tích mô hình SEM trong SmartPLS 4.0.8.5

4.2.2. Kiểm định sự phù hợp của mô hình cấu trúc

Để kiểm định sự phù hợp của mô hình cấu trúc, nghiên cứu tiến hành kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến hoàn hảo bằng chỉ số VIF nhằm đánh giá liệu rằng các biến độc lập trong mô hình cấu trúc có tương quan với nhau hay không. Theo Wong (2013) nếu giá trị hệ số phương sai phóng đại (VIF) lớn hơn 5 hoặc nhỏ hơn 0.2 thì có các vấn đề đang cộng tuyến với các biến tiềm ẩn. Theo kết quả hiện thị Bảng 2 cho thấy tất cả giá trị VIF đều nhỏ hơn 5 và giá trị tối thiểu là 1 (lớn hơn 0.2) cho thấy các biến tiềm ẩn không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 2. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Mối quan hệ	R2	VIF	F	β	P	Kết quả
Mô hình 1		10.1%					
H ₁	QD -> CL		1,016	0,071	0,255	0,000	Chấp nhận
H ₂	YT -> CL		1,016	0,028	0,160	0,005	Chấp nhận
Mô hình 2		1,6%					
H ₃	QD -> YT		1,000	0,016	0,127	0,035	Chấp nhận

Nguồn. Tổng hợp từ kết quả phân tích mô hình SEM trong SmartPLS 4.0.8.5

ẢNH HƯỞNG CỦA KHUNG QUYẾT ĐỊNH...

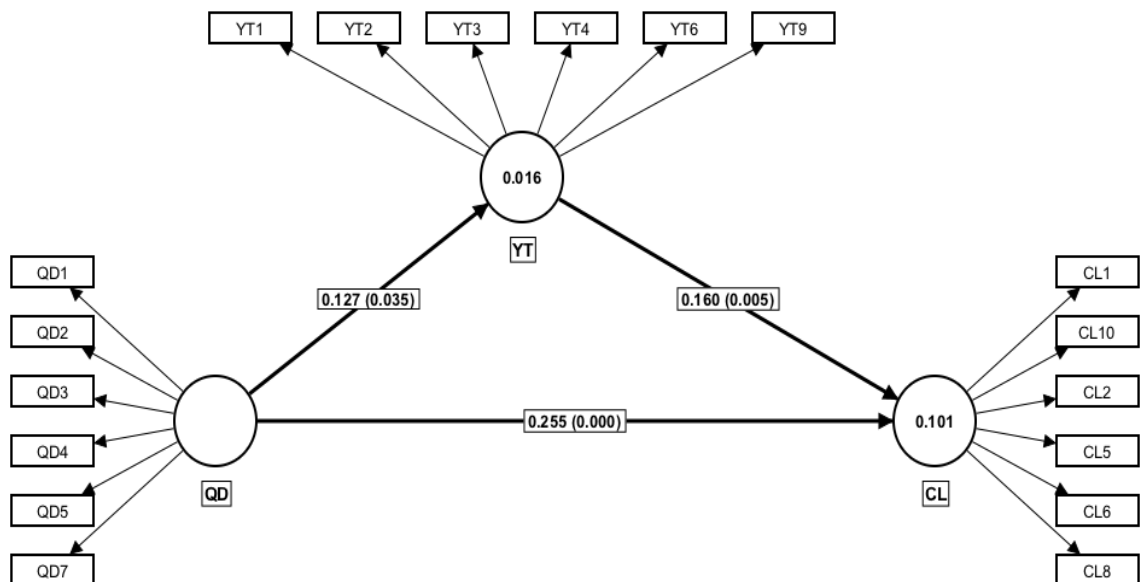
Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong mô hình cấu trúc SEM Bảng 2 cho thấy tất cả các giả thuyết đều được hỗ trợ về mặt thống kê với P-value <0,05. Điều đó cho thấy khung quyết định thuế và ý thức thuế của người nộp thuế có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến chất lượng BCQTT. Tại Bảng 2, hệ số R² của mô hình chất lượng BCQTT là 10,1% cho thấy mô hình được giải thích mức độ thấp. Ngoài ra, mặc dù R² = 1,6% có mức độ dự báo thấp nhưng khung quyết định có tác động cùng chiều đến ý thức người nộp thuế có ý nghĩa thống kê 5% (P-value =0,035). Kết quả này hàm ý rằng, ý thức người nộp thuế không chỉ phụ thuộc vào thái độ, cảm xúc của người nộp thuế mà còn phụ thuộc một phần vào cảm nhận về mất mát khi nộp thuế của người nộp thuế.

Bảng 3 cho thấy ảnh hưởng gián tiếp (hệ số đường dẫn là 0,02, p-value=0,107) không có ý nghĩa thống kê. Nên ý thức thuế không làm trung gian cho mối quan hệ giữa khung quyết định thuế của người nộp thuế và chất lượng báo cáo thuế.

Bảng 3. Ảnh hưởng của biến trung gian

Giả thuyết	Mối quan hệ	Ảnh hưởng trực tiếp	Ảnh hưởng gián tiếp	Tổng ảnh hưởng	Trung gian	Kết quả
H ₄	QD -> YT -> CL	0,255***	0,020	0,275	Không	Bác bỏ

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích mô hình SEM trong SmartPLS 4.0.8.5



Hình 4. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn. Kết quả phân tích bằng SmartPLS

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nhân tố khung quyết định thuế có ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng BCQTT của DNNVV. Hệ số đường dẫn ảnh hưởng của nhân tố khung quyết định thuế đến chất lượng BCQTT có ý nghĩa thống kê ở mức 1% với giá trị P- value là 0,000. Kết quả này nhất quán với nhận định của Kamleitner & cộng sự (2012). Giả thuyết H1 được chấp nhận. Điều này hàm ý rằng, khung quyết định thuế đặc biệt quan trọng đối với hành vi tuân thủ thuế nói chung và chất lượng BCQTT (hình thức biểu hiện, kết quả thực hiện hành vi tuân thủ thuế) nói riêng.

Nhân tố ý thức thuế của người nộp thuế ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng BCQTT của DNNVV. Hệ số đường dẫn ảnh hưởng của nhân tố ý thức thuế đến chất lượng BCQTT có ý nghĩa thống kê ở mức 1% với giá trị P- value là 0,005. Điều này có ý nghĩa là ý thức về thuế giúp các DNNVV tăng tính tự nguyện tuân thủ thuế hơn. Kết quả nghiên cứu này giúp củng cố sự phù hợp của lý thuyết tâm lý học hành vi trong giải thích hành vi tuân thủ thuế. Đó là việc trốn thuế phần lớn phụ thuộc vào tinh thần thuế và thái độ nội

tại của người nộp thuế. Theo Franzoni (1999) các chuẩn mực cá nhân và xã hội là cơ sở trong các nghiên cứu giải thích hành vi của người nộp thuế, bao các yếu tố như kỳ thị, danh tiếng và các chuẩn mực xã hội có ảnh hưởng lớn đến người nộp thuế. Tương tự với nghiên cứu của Dell'Anno (2009), đã nhận thấy rằng thái độ bị ảnh hưởng bởi nhận thức của người nộp thuế về quy mô trốn thuế, và kết luận rằng răn đe bằng đạo đức và danh tiếng tốt hơn các yếu tố răn đe truyền thống. Adane (2020) cho rằng thái độ và kiến thức thuế ảnh hưởng đến hành vi trốn thuế. Do đó, ý thức của người nộp thuế là một yếu tố quan trọng trong việc tuân thủ thuế và ảnh hưởng đến Chất lượng BCQT của DNNVV. Kết quả cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm ủng hộ giả thuyết rằng ý thức của người nộp thuế tốt hơn sẽ làm tăng chất lượng BCQT.

Khung quyết định thuế có tác động cùng chiều đến ý thức người nộp thuế có ý nghĩa thống kê. Kết quả này hàm ý rằng, ý thức người nộp thuế không chỉ phụ thuộc vào thái độ, cảm xúc của người nộp thuế (sự hài lòng) mà còn phụ thuộc một phần vào cảm nhận về mất mát khi nộp thuế của người nộp thuế và lợi ích cảm nhận được của người nộp thuế.

So với nhân tố ý thức thuế, hệ số đường dẫn của nhân tố khung quyết định thuế đến chất lượng BCQT là 0,25 cao hơn so với hệ số đường dẫn chỉ sự tác động từ ý thức thuế đến chất lượng BCQT là 0,16. Điều này hàm ý rằng chất lượng BCQT phụ thuộc hành vi ra quyết định của người nộp thuế trong trường hợp họ cảm nhận được sự mất mát (khung tổn thất) hoặc lợi ích (khung hài lòng). Do ý thức thuế không có ảnh hưởng trung gian đến mối quan hệ giữa khung quyết định thuế và chất lượng BCQT nên chất lượng BCQT đảm bảo hay không phụ thuộc vào khung quyết định thuế của người nộp thuế ngay cả khi người nộp thuế có ý thức chấp hành nghĩa vụ về thuế.

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Một trong những trọng tâm chính của nghiên cứu là xem tình hình tuân thủ thuế của các DNNVV từ góc độ hành vi cá nhân. Các yếu tố (về mặt tâm lý) trói buộc số phận của chủ DNNVV với số phận của công ty sẽ làm tăng nỗi đau nhận thức về việc nộp thuế. Đây là mối quan hệ giữa thu nhập cá nhân và công ty. Liên kết càng mạnh, càng có nhiều khả năng việc thực hiện nghĩa vụ thuế được xem là sự mất mát. Khung quyết định thuế liên quan trực tiếp đến ý thức thuế và do đó người nộp thuế sẵn sàng tuân thủ thuế thể hiện từ việc đảm bảo chất lượng BCQT được kê khai đúng quy định, kịp thời. Để giảm bớt cảm nhận tổn thất khi nộp thuế và tăng cường sự sẵn sàng tuân thủ, kết quả nghiên cứu chỉ ra ba hàm ý:

Một là, ngăn cản người nộp thuế áp dụng “khung mất mát” nhằm gia tăng mức độ tự nguyện của người nộp thuế. Một số giải pháp theo lý thuyết tinh thần thuế của Thaler (1999) là khuyến khích người đóng thuế phân loại các khoản thanh toán thuế trong các tài khoản riêng biệt. Có tài khoản thuế riêng biệt có thể giúp tránh cảm giác sở hữu tiền thuế và giảm mất mát khi thuế đến hạn. Một cách khác để thiết lập các tài khoản tinh thần riêng biệt cho số thuế phải nộp là tập trung vào thu nhập ròng của người nộp thuế. Theo Adams & Webley (2001) nếu chủ DNVVN ký kết hợp đồng với khách hàng và ghi nhận nghĩa vụ thuế phải nộp như là một phần trong lợi nhuận ròng của hợp đồng. Khi đó, nhiều khả năng các khoản thuế phải nộp tương ứng với từng hợp đồng được xem là các tài khoản tinh thần riêng biệt và chủ DNVVN ít có cảm giác mất mát hơn khi nộp thuế. Ví dụ như khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trực tiếp từ các khoản thu nhập vãng lai của cá nhân nộp thuế ít tạo cảm giác mất mát hơn so với việc kê khai, quyết toán và nộp thuế thu nhập cá nhân theo năm.

Hai là, sử dụng lý thuyết răn đe để hạn chế hành vi không tuân thủ thuế dựa trên khung quyết định thuế dựa trên sự hài lòng. Bởi vì các hành vi này xuất phát từ sự chủ động của người nộp thuế do họ theo đuổi mục tiêu tối đa hoá lợi ích hoặc cảm nhận về sự bất an và thiếu công bằng. Tuy nhiên, biện pháp này sẽ tốn kém hơn và không hiệu quả trong dài hạn.

Ba là, cần có giải pháp nâng cao ý thức tuân thủ thuế của người nộp thuế theo hướng thúc đẩy sự tự nguyện hoặc sẵn sàng nộp thuế như tăng cường hoạt động tuyên truyền và hỗ trợ các DNNVV thông qua cung cấp thông tin về quyền lợi và nghĩa vụ khi nộp thuế cũng như các kiến thức về thuế cho các DNNVV hiểu để tuân thủ thuế tốt hơn. Cơ quan thuế cần thay đổi vị trí người nộp thuế sang vị trí khách hàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Adams, C. and Webley, P. (2001), Small business owners' attitudes on VAT compliance in the UK, *Journal of Economic Psychology*, Vol. 22 No. 2, pp. 195-216. [https://doi.org/10.1016/S0167-4870\(01\)00029-0](https://doi.org/10.1016/S0167-4870(01)00029-0)

- Adane, A. (2020). *Determinants of tax evasion: the case of small and medium scale enterprises in Bahir Dar city*, PhD. Thesis, Bahir Dar University, 67p.
- Ahmed, E., & Braithwaite, V. (2005). Understanding small business taxpayers: Issues of deterrence, tax morale, fairness and work practice. *International small business journal*, 23(5), 539-568. <https://doi.org/10.1177/0266242605055911>
- Allingham, M. G., & Sandmo, A. (1972). Income tax evasion: A theoretical analysis. *Taxation: critical perspectives on the world economy*, 3(1), 323-338.
- Alm, J., Martinez-Vazquez, J., & Schneider, F. (2004). ‘Sizing’ the Problem of the Hard-to-Tax. *Contributions to Economic Analysis*, 268, 11-75. [https://doi.org/10.1016/S0573-8555\(04\)68802-X](https://doi.org/10.1016/S0573-8555(04)68802-X)
- Bergman, M., & Nevarez, A. (2006). Do audits enhance compliance? An empirical assessment of VAT enforcement. *National tax journal*, 59(4), 817-832. <https://doi.org/10.17310/ntj.2006.4.04>
- Brehm, J. W. (1966). *A Theory of Psychological Reactance* (Academic, Oxford).
- Chan, C. W., Troutman, C. S., & O’Bryan, D. (2000). An expanded model of taxpayer compliance: Empirical evidence from the United States and Hong Kong. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 9(2), 83-103. [https://doi.org/10.1016/S1061-9518\(00\)00027-6](https://doi.org/10.1016/S1061-9518(00)00027-6)
- Chang, O. H., Nichols, D. R., & Schultz, J. J. (1987). Taxpayer attitudes toward tax audit risk. *Journal of Economic Psychology*, 8(3), 299-309. [https://doi.org/10.1016/0167-4870\(87\)90025-0](https://doi.org/10.1016/0167-4870(87)90025-0)
- Dell’Anno, R. (2009). Tax evasion, tax morale and policy maker's effectiveness. *The Journal of Socio-Economics*, 38(6), 988-997. <https://doi.org/10.1016/j.socec.2009.06.005>
- Felix, N. (2018). *Assessing the tax compliance behaviour of small and medium enterprises in Ghana*, PhD. Thesis, Ghana University, p.99
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error: Algebra and Statistics. *Journal of Marketing Research*, 18, 382-388. <https://doi.org/10.1177/002224378101800313>.
- Franzoni, L. A. (1999). *Tax Evasion and Tax Compliance, Italy*, University of Bologna, <http://spazioweb.inwind.it/franzoni/papers/6020book.pdf>.
- Garson, G.D. (2016) *Partial Least Squares: Regression and Structural Equation Models*. Statistical Associates Publishers, Asheboro.
- Hoàng, T., & Chu, N. M. N. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (Dùng với SPSS các phiên bản 11.5, 13, 14, 15, 16)-Tập 1*. Hồng Đức.
- Jackson, B. R., & Milliron, V. C. (1986). Tax compliance research: Findings, problems, and prospects. *Journal of accounting literature*, 5(1), 125-165.
- James, S. and Alley, C. (1999) ‘Tax Compliance, Self-assessment, and Tax Administration in New Zealand: Is the Carrot or the Stick more Appropriate to Encourage Compliance?’, *New Zealand Journal of Taxation Law and Policy* 5(1): 3–14.
- James, S. and Alley, C. (2002). Tax Compliance, Self-Assessment And Tax Administration, *Journal Of Finance And Management In Public Services*, 2: 27-42. <http://hdl.handle.net/10036/47458>
- Kai-Ineman, D. A. N. I. E. L., & Tversky, A. (1979). Prospect theory: An analysis of decision under risk. *Econometrica*, 47(2), 363-391.
- Kamleitner, B., Korunka, C. and Kirchler, E. (2012). Tax compliance of small business owners: A review, *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, Vol. 18 No. 3, pp. 330-351. <https://doi.org/10.1108/13552551211227710>
- Kirchler, E. (2007). *The economic psychology of tax behaviour*. Cambridge University Press.
- Kirchler, E., Kogler, C., & Muehlbacher, S. (2014). Cooperative tax compliance: From deterrence to deference. *Current Directions in Psychological Science*, 23(2), 87-92. DOI: 10.1177/0963721413516975
- Muthukrishna, M., Francois, P., Pourahmadi, S., & Henrich, J. (2017). Corrupting cooperation and how anti-corruption strategies may backfire. *Nature Human Behaviour*, 1(7), 0138. DOI: 10.1038/s41562-017-0138

- Naeem, A., & Gulzar, S. (2021). Voluntary tax compliance behavior of individual taxpayers in Pakistan. *Financial Innovation*, 7(1), 1-23.
- Hiền, N.A., & Trung, P.T. (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp vừa và nhỏ – Nghiên cứu tại Tp Hồ Chí Minh, *Tạp chí Khoa học Đại học Sài Gòn*, 20(45): 22-34.
- Chiến, N.Đ., & Mỹ, P.T.A. (2018). Các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn TP. Huế, *Kinh tế và Dự báo*, 147:150.
- Hùng, N.T., Tâm, N.T., & Luân, P.T. (2020). Các nhân tố tác động đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế trên địa bàn tỉnh Long An, *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 36(1): 96-108.
- OECD, E. (2004, September). Compliance risk management: Managing and improving tax compliance. In *Forum on Tax Administration, Centre for Tax Policy and Administration*.
- Olsen, J., Kasper, M., Enachescu, J., Benk, S., Budak, T., & Kirchler, E. (2018). Emotions and tax compliance among small business owners: An experimental survey. *International Review of Law and Economics*, 56, 42-52. <https://doi.org/10.1016/j.irle.2018.05.004>
- Thaler, R. (1985). Mental accounting and consumer choice. *Marketing science*, 4(3), 199-214. <http://dx.doi.org/10.1287/mksc.4.3.199>
- Robben, H. S., Webley, P., Weigel, R. H., Waerneryd, K. E., Kinsey, K. A., Hessing, D. J., ... & Scholz, J. T. (1990). Decision frame and opportunity as determinants of tax cheating: An international experimental study. *Journal of Economic Psychology*, 11(3), 341-364. [https://doi.org/10.1016/0167-2681\(90\)90063-J](https://doi.org/10.1016/0167-2681(90)90063-J)
- Song, Y. D., & Yarbrough, T. E. (1978). Tax ethics and taxpayer attitudes: A survey. *Public administration review*, 442-452. <https://doi.org/10.2307/975503>
- Taing, H. B., & Chang, Y. (2021). Determinants of tax compliance intention: Focus on the theory of planned behavior. *International journal of public administration*, 44(1), 62-73. <https://doi.org/10.1080/01900692.2020.1728313>
- Thaler, R. H. (1999). *Mental accounting matters*. *Journal of Behavioral Decision Making*, 12(3), 183–206. [doi:10.1002/\(sici\)1099-0771\(199909\)12:3<183::aid-bdm318>3.0.co;2-f](https://doi.org/10.1002/(sici)1099-0771(199909)12:3<183::aid-bdm318>3.0.co;2-f)
- Torgler, B. (2006). The importance of faith: Tax morale and religiosity. *Journal of economic Behavior & organization*, 61(1), 81-109. <https://doi.org/10.1016/j.jebo.2004.10.007>
- Torgler, B., Demir, I. C., Macintyre, A., & Schaffner, M. (2008). Causes and consequences of tax morale: An empirical investigation. *Economic Analysis and Policy*, 38(2), 313-339. [https://doi.org/10.1016/S0313-5926\(08\)50023-3](https://doi.org/10.1016/S0313-5926(08)50023-3)
- Webley, P. (2004). Tax compliance by businesses. *New perspectives on economic crime*, 95-126. <https://doi.org/10.4337/9781843769835>
- Wong, K. K. K. (2013). Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) techniques using SmartPLS. *Marketing Bulletin*, 24(1), 1-32. <http://marketing-bulletin.massey.ac.nz>

EFFECT OF TAX COMPLIANCE DECISION FRAMEWORK ON QUALITY OF TAX FINALIZATION REPORT: SMALL AND MEDIUM BUSINESSES IN VIETNAM

ĐẶNG ANH TUẤN

*Faculty of Accounting and Auditing, Industrial University of Ho Chi Minh City,
anhtuancpa@gmail.com*

Abstract. Effective tax administration in each country is not easy because taxpayers always tend to reduce or evade taxes to maximize income or minimize perceived loss. The study aimed to determine the influence of taxpayers' decision framework and tax consciousness on the quality of tax finalization reports, inherited from the theoretical framework of tax compliance for business owners by Kamleitner et al. (2012). Research data were collected from 204 businesses and 82 tax staff at 34 Tax Departments. SEM linear structure analysis is used to analyze data and test the suitability of the proposed research model. The research results

ẢNH HƯỞNG CỦA KHUNG QUYẾT ĐỊNH...

show that taxpayers' decision-making framework and awareness positively and significantly influence the quality of tax finalization reports. However, the interesting finding in this study is that the quality of the tax finalization report is guaranteed or not depends on the decision-making framework of the taxpayer, even if the taxpayer is conscious of tax obligations.

Keywords: Tax compliance, tax awareness, mental accounting, loss framework.

Ngày nhận bài: 20/03/2023

Ngày chấp nhận đăng: 09/05/2023